

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: 74/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Kon Tum, ngày 14 tháng 12 năm 2020*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM KHÓA XI KỶ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo*

cáo số 389/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2020, số 392/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân, ý kiến thảo luận Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung tiết 2.1, 2.2, 2.3 điểm 2 khoản III Điều 1 Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, như sau:

“2.1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn: gồm 199 điểm; tổng diện tích đất sử dụng 4.511,71 ha (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo), cụ thể:

<b>TT</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Số điểm quy hoạch</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	Đá xây dựng	65	1.153,00
2	Cát xây dựng	90	2.820,35
3	Đất làm VLXDĐT	23	231,06
4	Sét gạch ngói	18	281,40
5	Than bùn	3	25,90
	<b>Tổng cộng</b>	<b>199</b>	<b>4.511,71</b>

2.2. Khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương quản lý cấp phép: gồm 01 điểm quặng sắt tại xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai; diện tích 26 ha; trữ lượng 803.436 tấn.

2.3. Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định, công bố: gồm 02 điểm (01 điểm Quarzit tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, diện tích 4,72 ha; 01 điểm Serpentin làm đá ốp lát tại xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, diện tích 2,7 ha); tổng diện tích 7,42 ha (Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)”.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

---

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 12 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Hòa**

**PHỤ LỤC 01**  
**KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**THÔNG THƯỜNG, THAN BÙN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Huyện, thành phố	Loại khoáng sản	Số điểm quy hoạch	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Huyện Đắk Glei</b>		<b>24</b>	<b>305,20</b>
	1	Đá xây dựng	8	100,70
	2	Đất làm VLXDTT	3	44,10
	3	Cát xây dựng	13	160,40
<b>2</b>	<b>Huyện Ngọc Hồi</b>		<b>18</b>	<b>385,40</b>
	1	Đá xây dựng	9	203,30
	2	Cát xây dựng	6	145,00
	3	Sét gạch ngói	3	37,10
<b>3</b>	<b>Huyện Đắk Tô</b>		<b>22</b>	<b>385,80</b>
	1	Đá xây dựng	5	63,70
	2	Đất làm VLXDTT	4	76,70
	3	Cát xây dựng	12	215,40
	4	Sét gạch ngói	1	30,00
<b>4</b>	<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>		<b>18</b>	<b>158,40</b>
	1	Đá xây dựng	7	81,10
	2	Đất làm VLXDTT	2	12,20
	3	Cát xây dựng	7	24,70
	4	Sét gạch ngói	2	40,40
<b>5</b>	<b>Huyện Kon Plông</b>		<b>20</b>	<b>330,60</b>
	1	Đá xây dựng	9	158,30
	2	Cát xây dựng	11	172,30
<b>6</b>	<b>Huyện Đắk Hà</b>		<b>13</b>	<b>310,80</b>
	1	Đá xây dựng	5	164,50
	2	Cát xây dựng	7	141,30
	3	Than bùn	1	5,00
<b>7</b>	<b>Huyện Kon Rẫy</b>		<b>15</b>	<b>403,30</b>
	1	Đá xây dựng	2	76,90
	2	Đất làm VLXDTT	2	6,50
	3	Cát xây dựng	11	319,90
<b>8</b>	<b>Huyện Sa Thầy</b>		<b>19</b>	<b>449,58</b>
	1	Đá xây dựng	6	71,10
	2	Đất làm VLXDTT	2	6,20
	3	Cát xây dựng	7	354,18
	4	Sét gạch ngói	4	18,10
<b>9</b>	<b>Huyện Ia H'Drai</b>		<b>16</b>	<b>469,57</b>

<b>TT</b>	<b>Huyện, thành phố</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Số điểm quy hoạch</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
	1	Đá xây dựng	5	129,50
	3	Cát xây dựng	11	340,07
<b>10</b>	<b>Thành phố Kon Tum</b>		<b>34</b>	<b>1.313,06</b>
	1	Đá xây dựng	9	103,90
	2	Đất làm VLXDĐT	10	85,36
	3	Cát xây dựng	5	947,10
	4	Sét gạch ngói	8	155,80
	5	Than bùn	2	20,90

**PHỤ LỤC 02****KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

<b>TT</b>	<b>Loại khoáng sản</b> <i>(Địa điểm và số hiệu điểm QH)</i>	<b>Diện tích</b> <b>(ha)</b>
1	Quarzit Xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum (03ST)	4,72
2	Serpentin làm ốp lát Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (BS23)	2,7